

**DANH SÁCH SINH VIÊN BỊ HỦY ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN DO KHÔNG ĐỦ SỐ LƯỢNG TỐI THIỂU
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024**

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
1	2250000068	HUỲNH NGỌC MAI ANH	10/11/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
2	2250000076	NGUYỄN MINH ANH	09/06/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
3	2250000067	HỒ MINH CHÍ	29/10/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
4	2250000057	PHẠM HÙNG CƯỜNG	30/01/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
5	2250000098	Tổng Lê Kim Liên	22/02/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
6	2250000019	Đặng Thị Như Ngọc	19/10/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
7	2250000080	ĐOÀN MINH NHẬT	21/03/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
8	2250000006	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	17/11/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
9	2250000095	Trần Thị Quỳnh Như	06/03/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
10	2250000069	LÂM SĨ PHÚ	02/11/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
11	2250000040	TRƯƠNG THỊ MỸ PHÚC	05/03/2003	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
12	2250000082	Phạm Thành Phước	25/03/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
13	2250000016	Nguyễn Vũ Hạ Quyên	23/09/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
14	2250000070	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	31/08/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
15	2250000081	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY	23/03/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
16	2250000027	HOÀNG THỊ THỦY	25/04/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
17	2250000113	NGUYỄN MINH THÙY	03/11/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
18	2250000043	BẠCH PHƯƠNG TÍNH	16/05/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
19	2250000028	NGUYỄN THỊ QUẾ TRẦN	19/05/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
20	2250000084	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	23/01/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
21	2250000087	PHẠM MINH THIÊN TÚ	15/01/2004	22ĐHKVLĐ	010100148901	Địa lý kinh tế vùng Đông Nam Á	
22	2331720456	Nguyễn Tuấn Hoàng Anh	07/03/2003	23ĐHNA07	010100092808	Đọc - Viết 2	
23	2331720050	NGUYỄN NGỌC BÍCH	21/09/2005	23ĐHNA01	010100092808	Đọc - Viết 2	
24	2252210117	Phạm Huỳnh Phú Cường	30/01/2004	22ĐHNADL	010100092808	Đọc - Viết 2	
25	2331720396	Trương Thị Hồng Hạnh	01/03/2005	23ĐHNA01	010100092808	Đọc - Viết 2	
26	2331720325	Nguyễn Việt Hùng	10/05/2005	23ĐHNA06	010100092808	Đọc - Viết 2	
27	2331720250	VÕ NGUYỄN MỸ KIM	07/11/2005	23ĐHNA05	010100092808	Đọc - Viết 2	
28	2331720206	TRỊNH PHÚC LỘC	21/10/2005	23ĐHNA04	010100092808	Đọc - Viết 2	
29	2331720253	PHẠM TRẦN KHÁNH LY	31/12/2005	23ĐHNA05	010100092808	Đọc - Viết 2	
30	2331720224	TRẦN NGUYỄN NGỌ NA	03/12/2005	23ĐHNA05	010100092808	Đọc - Viết 2	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
31	2331720101	NGUYỄN HẢI NAM	28/09/2004	23ĐHNA02	010100092808	Đọc - Viết 2	
32	2152210028	BÀNH TRƯỞNG THỦ NGÂN	22/03/2003	21ĐHNAHK	010100092808	Đọc - Viết 2	
33	2331720313	Huỳnh Trung Nghĩa	02/01/2005	23ĐHNA06	010100092808	Đọc - Viết 2	
34	2331720350	Nguyễn Dương Phụng Nhi	01/05/2005	23ĐHNA07	010100092808	Đọc - Viết 2	
35	2331720156	LÊ THỊ QUỲNH NHƯ	11/05/2005	23ĐHNA03	010100092808	Đọc - Viết 2	
36	2331720159	VÕ THỊ KHÁNH PHƯƠNG	15/09/2005	23ĐHNA03	010100092808	Đọc - Viết 2	
37	2331720231	NGUYỄN PHẠM THỨ QUỲNH	06/12/2005	23ĐHNA05	010100092808	Đọc - Viết 2	
38	2331720225	BÙI THIÊN TÀI	30/08/2005	23ĐHNA05	010100092808	Đọc - Viết 2	
39	2331720278	Nguyễn Sanh Anh Tài	18/05/2005	23ĐHNA05	010100092808	Đọc - Viết 2	
40	2331720326	Trần Nguyễn Thiên Thanh	27/11/2005	23ĐHNA06	010100092808	Đọc - Viết 2	
41	2331720332	Phạm Hoài Phương Thảo	10/06/2005	23ĐHNA06	010100092808	Đọc - Viết 2	
42	2331720275	Hồ Thanh Tuyền	19/12/2005	23ĐHNA05	010100092808	Đọc - Viết 2	
43	2331720287	NGUYỄN HUỲNH TH. VY	25/05/2005	23ĐHNA06	010100092808	Đọc - Viết 2	
44	2331510065	Phạm Ngọc Như Ý	14/08/2005	23ĐHNA06	010100092808	Đọc - Viết 2	
45	2252210087	NGUYỄN BÌNH THÁI BẢO	11/09/2004	22ĐHNAHK	010100093104	Đọc - Viết 5	
46	2252210111	NGUYỄN CÔNG CHÍNH	30/03/2004	22ĐHNATM2	010100093104	Đọc - Viết 5	
47	2252210052	NGUYỄN THỊ PHUỖN DU	18/01/2004	22ĐHNATM1	010100093104	Đọc - Viết 5	
48	2252210078	NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	06/08/2004	22ĐHNAHK	010100093104	Đọc - Viết 5	
49	2252210064	Lâm Gia Hân	08/03/2004	22ĐHNATM1	010100093104	Đọc - Viết 5	
50	2252210002	NGUYỄN THU HẰNG	25/08/2004	22ĐHNATM1	010100093104	Đọc - Viết 5	
51	2252210010	LƯƠNG HỒNG LẠC	13/01/2004	22ĐHNAHK	010100093104	Đọc - Viết 5	
52	2252210131	NGUYỄN LÊ TUYẾT MINH	28/11/2004	22ĐHNATM2	010100093104	Đọc - Viết 5	
53	2252210159	NGUYỄN KIM NGÂN	11/08/2004	22ĐHNATM2	010100093104	Đọc - Viết 5	
54	2252210164	VÕ THIÊN PHƯỚC TÀI	10/11/2004	22ĐHNAHK	010100093104	Đọc - Viết 5	
55	2252210092	ĐINH NGUYỄN THAN THẢO	14/09/2004	22ĐHNATM2	010100093104	Đọc - Viết 5	
56	2252210044	PHẠM VŨ ANH THU	25/08/2004	22ĐHNATM1	010100093104	Đọc - Viết 5	
57	2252210047	NGUYỄN NGỌC THỦ TIÊN	16/07/2004	22ĐHNAHK	010100093104	Đọc - Viết 5	
58	2252210139	HOÀNG DIỄM TRINH	13/01/2004	22ĐHNATM2	010100093104	Đọc - Viết 5	
59	2252210114	LÊ NGUYỄN TUÂN	27/07/2004	22ĐHNATM2	010100093104	Đọc - Viết 5	
60	2252210063	TRỊNH THỊ YẾN VI	26/12/2003	22ĐHNADL	010100093104	Đọc - Viết 5	
61	2252210060	LÊ TỬ VY	16/04/2004	22ĐHNATM2	010100093104	Đọc - Viết 5	
62	2252210079	LÝ TUYẾT VY	05/05/2004	22ĐHNATM2	010100093104	Đọc - Viết 5	
63	2252210102	NGUYỄN PHƯƠNG VY	13/11/2004	22ĐHNATM2	010100093104	Đọc - Viết 5	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
64	2331730113	HOÀNG LÊ BÌNH AN	14/07/2005	23ĐHDL02	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
65	2331710151	NGUYỄN THÚY AN	05/12/2005	23ĐHKL03	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
66	2331720439	Phạm Ngọc Quỳnh Anh	29/11/2005	23ĐHNA04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
67	2331520007	VŨ MINH ANH	29/07/2005	23ĐHKT01	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
68	2331720375	Trần Thị Ánh	01/04/2005	23ĐHNA07	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
69	2331720359	Trần Hồng Khánh Bằng	04/11/2005	23ĐHNA07	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
70	2331730102	Lâm Bảo Châu	30/04/2005	23ĐHDL02	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
71	2153410011	Trần Khánh Duy	23/10/2003	21ĐHQTDL	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
72	2331730053	BÙI MỸ DUYÊN	23/02/2005	23ĐHDL03	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
73	2331730076	ĐÀO THUÝ HẰNG	24/12/2005	23ĐHDL02	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
74	2331720325	Nguyễn Việt Hùng	10/05/2005	23ĐHNA06	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
75	2331520129	TRƯỜNG HUỲNH HƯƠNG	20/06/2005	23ĐHKT03	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
76	2331540073	HOÀNG ĐÌNH KHẢI	08/10/2005	23ĐHTT02	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
77	2331720174	Phạm Ngọc Bảo Khanh	07/12/2005	23ĐHNA04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
78	2331720409	Nguyễn Quốc Khánh	01/09/2005	23ĐAQT01	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
79	2331720414	Nguyễn Trần Đăng Khoa	22/05/2005	23ĐHNA06	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
80	2252210010	LƯƠNG HỒNG LẠC	13/01/2004	22ĐHNAHK	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
81	2153410126	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG LINH	06/12/2003	21ĐHQTVT1	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
82	2331720206	TRỊNH PHÚC LỘC	21/10/2005	23ĐHNA04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
83	2331720387	Nguyễn Phúc Hoàng Long	02/02/2005	23ĐHNA07	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
84	2154810108	CAO ĐỨC MINH	15/02/2003	21ĐHTT01	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
85	2255200092	NGUYỄN THỊ NGỌC NGÂN	08/09/2004	22ĐHKT02	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
86	2331720205	VÕ ĐỖ BẢO NHI	24/02/2005	23ĐHNA04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
87	2331720207	Nguyễn Trần Tấn Phát	18/03/2005	23ĐHNA04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
88	2331520024	NGÔ LÊ BẢO PHÚC	12/09/2005	23ĐHKT01	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
89	2331720377	Phạm Thiên Phúc	19/08/2005	23ĐHNA07	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
90	2153410216	ĐÌNH NGUYỄN HỒN PHUƠNG	19/06/2003	21ĐHQTC2	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
91	2331720278	Nguyễn Sanh Anh Tài	18/05/2005	23ĐHNA05	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
92	2331730114	VŨ LÊ MINH THU	22/04/2005	23ĐHDL02	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
93	2331720171	Nguyễn Thị Hồng Tới	04/03/2005	23ĐHNA04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
94	2331540156	Nguyễn Đoàn Mạnh Tuấn	26/09/2005	23ĐHTT03	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
95	2331730120	NGUYỄN THỊ UYÊN	07/04/2005	23ĐHDL02	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
96	2331720201	HÀ TUỜNG VY	19/08/2005	23ĐHNA04	010100002004	Giáo dục thể chất-bóng rổ	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
97	2331710030	NGUYỄN THÀNH DOANH	01/02/2005	23ĐHKL01	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
98	2331720059	NGUYỄN QUANG HUỠNG	02/03/2005	23ĐHNA02	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
99	2331530091	Đặng Trần Đăng Khoa	10/01/2005	23ĐHTĐ02	010100002008	Giáo dục thể chất-bóng rổ	
100	2105130004	Trần Lê Duy	02/01/2003	21ĐHTĐ01	011100016402	Hệ thống SCADA	
101	2105130079	Vũ Hạnh	28/04/2003	21ĐHTĐ02	011100016402	Hệ thống SCADA	
102	2105130083	Nguyễn Phi Hiếu	24/01/2003	21ĐHTĐ02	011100016402	Hệ thống SCADA	
103	2105130084	Phạm Trung Hiếu	28/10/2002	21ĐHTĐ02	011100016402	Hệ thống SCADA	
104	2105130089	Đinh Gia Huy	04/01/2003	21ĐHTĐ02	011100016402	Hệ thống SCADA	
105	2105130090	Ngô Nguyễn Khánh Huy	07/04/2003	21ĐHTĐ02	011100016402	Hệ thống SCADA	
106	2105130093	Lê Duy Khánh	11/07/2003	21ĐHTĐ02	011100016402	Hệ thống SCADA	
107	2105130040	ĐOÀN HỒ KHOA	06/03/2003	21ĐHTĐ01	011100016402	Hệ thống SCADA	
108	2105130107	Nguyễn Hồng Phúc	31/03/2003	21ĐHTĐ02	011100016402	Hệ thống SCADA	
109	2105130111	Nguyễn Quang Sáng	21/04/2003	21ĐHTĐ02	011100016402	Hệ thống SCADA	
110	2105130053	NGUYỄN THÀNH PHU THỊNH	14/03/2003	21ĐHTĐ01	011100016402	Hệ thống SCADA	
111	2105130121	Nguyễn Trí Tín	29/10/2002	21ĐHTĐ02	011100016402	Hệ thống SCADA	
112	2153410009	Phan Thanh Cao	20/01/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
113	2153410331	TRẦN NGỌC PHƯƠNG CHÍ	20/04/2003	21ĐHQTVT2	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
114	2153410102	NGUYỄN NGỌC MINH KHOA	24/10/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
115	2153410126	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG LINH	06/12/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
116	2051010050	VÕ VIỆT NGỌC LINH	07/04/2002	20ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
117	2153410036	Huỳnh Nhật Mạnh	29/01/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
118	2153410042	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	09/11/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
119	2153410045	Lâm Nguyễn Thảo Nguyên	19/12/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
120	2153410046	Khắc Thị Mai Nhi	30/11/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
121	2153410299	LƯU THỊ QUỲNH NHƯ	05/02/2003	21ĐHQTVT2	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
122	2153410052	Võ Tuyết Phương	14/04/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
123	2153410053	ĐỖ THỊ NGỌC QUYÊN	06/12/2002	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
124	2153410150	LÊ YẾN THANH	08/06/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
125	2153410121	VÕ NGỌC TRÂM	02/03/2003	21ĐHQTVT1	010100013701	Khai thác thương mại tàu bay	
126	2331740256	NGUYỄN CÔNG CHÍNH	14/07/2005	23ĐHKV05	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
127	2331540219	HOÀNG QUỐC CƯỜNG	17/03/2005	23ĐHTT04	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
128	2331540249	Mai Phú Đức	22/09/2005	23ĐHTT05	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
129	2331540143	AO TRƯỜNG GIANG	28/02/2005	23ĐHTT03	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
130	2331740167	NGUYỄN TRÚC HUỖNH	05/11/2005	23ĐHKV04	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
131	2331540186	LƯƠNG NGUYỄN MI KHANG	19/02/2005	23ĐHTT04	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
132	2331530091	Đặng Trần Đăng Khoa	10/01/2005	23ĐHTĐ02	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
133	2331320086	LÊ TRẦN GIA LINH	08/05/2005	23ĐHNL02	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
134	2331540150	VŨ NGUYỄN LONG	18/03/2005	23ĐHTT03	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
135	2331540155	ĐẶNG HOÀNG NGUYỄN	13/06/2005	23ĐHTT03	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
136	2331310438	LÊ QUỲNH NHƯ	16/02/2005	23ĐHQT08	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
137	2331520077	NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG	22/04/2005	23ĐHKT03	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
138	2331540343	Đào Xuân Sỹ	31/03/2005	23ĐHTT06	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
139	2331740189	HOÀNG LÊ BẢO TRÂM	13/11/2005	23ĐHKV04	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
140	2331550008	NGUYỄN SỸ TUẤN	08/05/2005	23ĐHXD01	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
141	2331510036	NGUYỄN THANH XUÂN	14/02/2005	23ĐHĐT01	010100074710	Kinh tế chính trị Mác Lênin	
142	2250000112	NGUYỄN HUỖNH TH AN	08/11/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
143	2255120026	Bùi Hoàng Mai Anh	19/09/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
144	2250000058	Cao Kỳ Anh	23/09/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
145	2051010245	TRƯƠNG QUỐC BẢO	10/10/2002	20ĐHQTC2	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
146	2250000094	CAO THỊ BÍCH DU	17/06/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
147	2051010171	PHAN NHẬT HÀO	18/04/2002	20ĐHQTC1	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
148	2153410325	HOÀNG THỊ MỸ HẢO	30/04/2003	21ĐHQTVT2	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
149	2250000035	NGÔ THỊ HIẾU	29/02/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
150	2255120066	Lê Nguyễn Minh Hoàng	12/08/2004	22ĐHKV01	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
151	2250000089	BÙI LONG HUỖY	26/05/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
152	2250000048	PHẠM GIA KHOA	06/09/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
153	2250000181	Đỗ Hoàng Nghi	09/03/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
154	2250000055	Lê Thị Ánh Nguyệt	29/08/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
155	2250000166	Phan Cao Thanh Trà	03/04/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
156	2250000194	Vũ Thị Huyền Trang	05/01/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
157	2250000008	NGUYỄN MINH TRIẾT	03/12/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
158	2250000086	LÊ TUYẾT TRINH	23/11/2003	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
159	2051010188	LÊ THỊ XUÂN TRÚC	07/11/2002	20ĐHQTC2	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
160	2250000026	LÊ THỊ LỆ UYÊN	10/06/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
161	2255120076	Nguyễn Thị Thảo Vân	03/05/2004	22ĐHKV02	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	
162	2250000074	ĐINH THỊ NHƯ Ý	10/10/2004	22ĐHKVKH	010100046201	Kinh tế vận tải hàng không	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
163	2250000034	NGUYỄN BẢO AN	13/12/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
164	2250000068	HUỖNH NGỌC MAI ANH	10/11/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
165	2250000131	Nguyễn Tú Anh	26/08/2004	22ĐHKVLQ1	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
166	2250000097	NGUYỄN THỊ NGỌC BÌNH	13/01/2004	22ĐHKVLQ1	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
167	2255130097	Nguyễn Thị Thanh Bình	07/03/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
168	2250000032	NGÔ NGUYỄN NGỌC CHÂU	31/01/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
169	2152210033	TRẦN CHÂU GIANG	11/11/2003	21ĐHNATM	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
170	2250000109	Nguyễn Hoàng Thanh Hồng	25/09/2004	22ĐHKVLQ1	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
171	2250000046	Phạm Thị Khánh Huyền	25/02/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
172	2250000127	NGUYỄN THỊ KIỀU NGÂN	07/10/2004	22ĐHKVLQ1	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
173	2250000044	Võ Hoàng Yến Nhi	19/03/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
174	2250000005	Đinh Thị Xuân Phú	02/01/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
175	2152210011	Đặng Nguyễn Thiên Phúc	02/07/2003	21ĐHNAHK	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
176	2250000070	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	31/08/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
177	2250000135	ĐẶNG HOÀNG ANH THU	14/04/2004	22ĐHKVLQ1	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
178	2250000191	Đỗ Minh Thư	23/02/2004	22ĐHKVLQ1	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
179	2250000009	THẠCH MINH THU	11/05/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
180	2250000008	NGUYỄN MINH TRIẾT	03/12/2004	22ĐHKVKH	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
181	2250000084	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	23/01/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
182	2250000047	BÙI CẨM TÚ	07/08/2004	22ĐHKVLĐ	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
183	2250000125	NGUYỄN CAO KỲ UYÊN	03/12/2004	22ĐHKVLQ2	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
184	2152210025	Nguyễn Ngọc Châu Uyên	28/10/2002	21ĐHNATM	010100094503	Kỹ năng đàm phán	
185	2255200035	LÊ NAM AN	20/09/2004	22ĐHKT01	010100052406	Lịch sử Đảng	
186	2253410334	Võ Ngân Anh	12/10/2004	22ĐHKVLĐ	010100052406	Lịch sử Đảng	
187	2254810280	NGÔ THÀNH DANH	20/10/2004	22ĐHTT06	010100052406	Lịch sử Đảng	
188	2253410059	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	11/12/2004	22ĐHQTC1	010100052406	Lịch sử Đảng	
189	2253410072	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	13/08/2004	22ĐHQTTTH	010100052406	Lịch sử Đảng	
190	2152210093	LÝ THỊ KIM HẰNG	28/10/2003	21ĐHNAHK	010100052406	Lịch sử Đảng	
191	2253410080	PHẠM VŨ HÙNG	08/06/2004	22ĐHQTC1	010100052406	Lịch sử Đảng	
192	2253440040	LÊ HUỖNH HƯƠNG	07/10/2004	22ĐHNL01	010100052406	Lịch sử Đảng	
193	2254810308	HOÀNG GIA KIẾT	07/10/2004	22ĐHTT01	010100052406	Lịch sử Đảng	
194	2253410355	Ksor H' Liên	21/02/2003	22ĐHQTC2	010100052406	Lịch sử Đảng	
195	2152210117	NGUYỄN THỊ CẨM LY	03/11/2003	21ĐHNATM	010100052406	Lịch sử Đảng	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
196	2258130076	Nguyễn Hoàng Bảo Ngân	07/01/2004	22ĐHDL02	010100052406	Lịch sử Đảng	
197	2253410291	NHAN THUY KIM NGÂN	11/11/2004	22ĐHQTC4	010100052406	Lịch sử Đảng	
198	2250000129	VÕ NGỌC THANH NGÂN	22/04/2004	22ĐHKVLQ1	010100052406	Lịch sử Đảng	
199	2231320309	Nguyễn Hồng Thảo Như	25/02/2004	22ĐHNL01	010100052406	Lịch sử Đảng	
200	2250000095	Trần Thị Quỳnh Như	06/03/2004	22ĐHKVLĐ	010100052406	Lịch sử Đảng	
201	2254810296	Lê Thị Cẩm Nhung	22/01/2004	22ĐHTT06	010100052406	Lịch sử Đảng	
202	2331740067	NGUYỄN TRỌNG NINH	14/12/2005	23ĐHKV02	010100052406	Lịch sử Đảng	
203	2250000069	LÂM SĨ PHÚ	02/11/2004	22ĐHKVLĐ	010100052406	Lịch sử Đảng	
204	2250000082	Phạm Thành Phước	25/03/2004	22ĐHKVLĐ	010100052406	Lịch sử Đảng	
205	2331710159	Trần Đặng Tường San	07/01/2004	23ĐHKL03	010100052406	Lịch sử Đảng	
206	2250000103	Vũ Thị Thu Sương	09/12/2004	22ĐHKVLQ1	010100052406	Lịch sử Đảng	
207	2253410185	NGUYỄN MINH TÀI	16/05/2004	22ĐHQTVT2	010100052406	Lịch sử Đảng	
208	2250000142	Lê Thị Thu Thảo	18/02/2004	22ĐHKVLQ1	010100052406	Lịch sử Đảng	
209	2253410172	LÊ VŨ ANH THƯ	18/11/2004	22ĐHQTVT2	010100052406	Lịch sử Đảng	
210	2250000081	NGUYỄN THỊ HỒNG THÚY	23/03/2004	22ĐHKVLĐ	010100052406	Lịch sử Đảng	
211	2258130002	NGUYỄN MINH TRÂN	01/05/2004	22ĐHDL01	010100052406	Lịch sử Đảng	
212	2250000193	Nguyễn Việt Văn	06/10/2004	22ĐHKVLĐ	010100052406	Lịch sử Đảng	
213	2253410100	HOÀNG KHÁNH VI	13/01/2004	22ĐHQTC1	010100052406	Lịch sử Đảng	
214	2250000112	NGUYỄN HUỲNH THÂN	08/11/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
215	2250000058	Cao Kỳ Anh	23/09/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
216	2250000094	CAO THỊ BÍCH DU	17/06/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
217	2250000035	NGÔ THỊ HIẾU	29/02/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
218	2255120066	Lê Nguyễn Minh Hoàng	12/08/2004	22ĐHKV01	010100148301	Marketing quốc tế	
219	2250000089	BÙI LONG HUY	26/05/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
220	2250000048	PHẠM GIA KHOA	06/09/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
221	2250000181	Đỗ Hoàng Nghi	09/03/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
222	2250000055	Lê Thị Ánh Nguyệt	29/08/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
223	2250000166	Phan Cao Thanh Trà	03/04/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
224	2250000194	Vũ Thị Huyền Trang	05/01/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
225	2250000008	NGUYỄN MINH TRIẾT	03/12/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
226	2250000086	LÊ TUYẾT TRINH	23/11/2003	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
227	2250000026	LÊ THỊ LÊ UYÊN	10/06/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	
228	2250000074	ĐINH THỊ NHƯ Ý	10/10/2004	22ĐHKVKH	010100148301	Marketing quốc tế	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
229	2331720080	TRẦN THỊ LAN ANH	28/05/2005	23ĐHNA02	010100092311	Nghe - Nói 2	
230	2331720132	NGUYỄN MINH HƯNG	04/11/2005	23ĐHNA03	010100092311	Nghe - Nói 2	
231	2331720087	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	05/10/2005	23ĐHNA02	010100092311	Nghe - Nói 2	
232	2252210006	Nguyễn Minh Đoan	01/01/2004	22ĐHNATM1	010100092603	Nghe - Nói 5	
233	2252210061	BÙI THỊ THIÊN HÀ	07/11/2004	22ĐHNATM1	010100092603	Nghe - Nói 5	
234	2252210103	ĐẶNG NGUYỄN TIẾN KHOA	25/06/2004	22ĐHNAHK	010100092603	Nghe - Nói 5	
235	2252210139	HOÀNG DIỄM TRINH	13/01/2004	22ĐHNATM2	010100092603	Nghe - Nói 5	
236	2252210154	HỒ HOÀNG ANH	27/05/2004	22ĐHNATM1	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
237	2252210007	NGUYỄN MINH ANH	30/10/2004	22ĐHNATM1	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
238	2252210148	Trần Vĩ Cường	16/03/2004	22ĐHNADL	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
239	2252210006	Nguyễn Minh Đoan	01/01/2004	22ĐHNATM1	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
240	2252210061	BÙI THỊ THIÊN HÀ	07/11/2004	22ĐHNATM1	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
241	2252210009	Phạm Ngọc Hà	26/08/2004	22ĐHNADL	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
242	2252210165	Trần Lâm Hiếu Hạnh	17/02/2004	22ĐHNATM2	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
243	2252210035	MAI THỊ THU HÒA	01/10/2002	22ĐHNATM1	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
244	2252210103	ĐẶNG NGUYỄN TIẾN KHOA	25/06/2004	22ĐHNAHK	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
245	2252210129	Lê Huệ Mẫn	09/08/2004	22ĐHNATM2	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
246	2252210138	LÊ NGUYỄN NGỌC NGÂN	13/01/2004	22ĐHNATM2	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
247	2252210104	NGUYỄN HỒNG NGỌC	18/03/2004	22ĐHNATM2	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
248	2252210004	Nguyễn Ngọc Nhung	14/10/2003	22ĐHNATM1	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
249	2252210135	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	09/05/2004	22ĐHNAHK	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
250	2252210095	LÊ THỊ DIỄM QUỲNH	24/09/2004	22ĐHNATM2	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
251	2252210106	ĐẶNG THỊ THANH THẢO	03/07/2004	22ĐHNATM2	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
252	2252210115	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	22/10/2004	22ĐHNAHK	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
253	2252210140	NGUYỄN THANH THU	12/05/2004	22ĐHNATM2	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
254	2252210101	LƯU THỊ HOÀI THƯƠNG	15/10/2004	22ĐHNATM2	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
255	2252210123	HOÀNG THỊ MINH TRANG	07/01/2004	22ĐHNATM2	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
256	2252210033	PHAN TRUNG TRỰC	03/12/2004	22ĐHNAHK	010100093803	Ngữ âm và Âm vị học	
257	2331720063	NGUYỄN ĐỨC ANH	08/02/2005	23ĐHNA02	010100093305	Ngữ pháp 2	
258	2331720267	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	06/12/2005	23ĐHNA05	010100093305	Ngữ pháp 2	
259	2331720459	Lê Thùy Dung	01/07/2005	23ĐHNA02	010100093305	Ngữ pháp 2	
260	2331720006	TRẦN ĐẶNG THÙY DUNG	23/06/2005	23ĐHNA01	010100093305	Ngữ pháp 2	
261	2331720073	TẶNG KIM DUYÊN	24/07/2005	23ĐHNA02	010100093305	Ngữ pháp 2	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
262	2331720292	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	24/08/2005	23ĐHNA06	010100093305	Ngữ pháp 2	
263	2331720040	LUƠNG THỊ THU HIỀN	06/07/2005	23ĐHNA01	010100093305	Ngữ pháp 2	
264	2331720458	Trần Đức Hỷ	04/06/2005	23ĐHNA01	010100093305	Ngữ pháp 2	
265	2331720414	Nguyễn Trần Đăng Khoa	22/05/2005	23ĐHNA06	010100093305	Ngữ pháp 2	
266	2331720119	Nguyễn Phạm Minh Nhật	13/07/2005	23ĐHNA03	010100093305	Ngữ pháp 2	
267	2331720003	Nhâm Sỹ Thanh	25/01/2005	23ĐHNA01	010100093305	Ngữ pháp 2	
268	2331720425	Nguyễn Thị Phương Thảo	16/07/2005	23ĐHNA01	010100093305	Ngữ pháp 2	
269	2331720462	Huỳnh Ngọc Anh Thư	22/03/2005	23ĐHNA03	010100093305	Ngữ pháp 2	
270	2331720422	Trần Thiên Thư	11/01/2005	23ĐHNA01	010100093305	Ngữ pháp 2	
271	2252210086	NGUYỄN SƠN TRÀ	24/06/2004	22ĐHNATM2	010100093305	Ngữ pháp 2	
272	2331720271	Nguyễn Thị Ngọc Trân	19/07/2005	23ĐHNA05	010100093305	Ngữ pháp 2	
273	2331720463	Dương Thị Tú Uyên	17/11/2005	23ĐHNA04	010100093305	Ngữ pháp 2	
274	2331720408	Nguyễn Phương Thanh Vy	04/07/2005	23ĐHNA04	010100093305	Ngữ pháp 2	
275	2105130026	ĐINH THỊNH BÌNH	29/09/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
276	2105130002	Đoàn Dương Bình	14/11/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
277	2105130004	Trần Lê Duy	02/01/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
278	2152210102	NGUYỄN GIA HỘ	20/10/2003	21ĐHNAHK	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
279	2105130022	Hoàng Khắc Hưng	25/02/2002	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
280	2105130038	NGUYỄN NGỌC HUỠ	25/11/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
281	2105130092	Phan Văn Duy Khang	19/05/2003	21ĐHTĐ02	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
282	2152210053	NGÔ GIA KHÁNH	16/06/2003	21ĐHNATM	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
283	2105130043	PHAN TRUNG KIÊN	25/10/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
284	2105130008	Đặng Văn Lâm	17/10/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
285	2105130007	Đặng Phương Hồng Lan	20/06/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
286	2105130011	Dương Hồng Ngọc	05/07/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
287	2152210065	HỒ THỊ QUỲNH NHI	04/12/2003	21ĐHNAHK	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
288	2105130050	LÊ VIỆT QUANG	27/06/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
289	2152210087	TRẦN THỊ NGỌC SÁNG	29/11/2003	21ĐHNAHK	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
290	2105130055	BÙI MINH TUẤN	08/07/2003	21ĐHTĐ01	011100040602	Phương pháp nghiên cứu khoa học	
291	2253410066	ĐÀO HUẾ ANH	03/05/2004	22ĐHQTC1	010100011502	Quản trị chiến lược	
292	2253410337	TRẦN THỊ ÁNH	03/02/2004	22ĐHQTC4	010100011502	Quản trị chiến lược	
293	2253440032	TRỊNH LẠC ÂU	01/11/2004	22ĐHNL01	010100011502	Quản trị chiến lược	
294	2253410031	LÊ HOÀNG MINH HÙNG	02/02/2004	22ĐHQTC1	010100011502	Quản trị chiến lược	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
295	2253440040	LÊ HUỖNH HƯƠNG	07/10/2004	22ĐHNL01	010100011502	Quản trị chiến lược	
296	2253440074	HÀ ÁNH HUYỀN	26/12/2004	22ĐHNL02	010100011502	Quản trị chiến lược	
297	2253410078	BÙI AN KHANG	05/04/2004	22ĐHQTC4	010100011502	Quản trị chiến lược	
298	2253440028	Nguyễn Kim Khánh	03/09/2004	22ĐHNL01	010100011502	Quản trị chiến lược	
299	2253410026	KHA MINH KIẾT	08/11/2003	22ĐHQTTTH	010100011502	Quản trị chiến lược	
300	2253440069	LÊ NGỌC HUỆ MÃN	21/11/2004	22ĐHNL02	010100011502	Quản trị chiến lược	
301	2253410054	NGÔ ANH MINH	14/04/2003	22ĐHQTVT1	010100011502	Quản trị chiến lược	
302	2253440066	NGUYỄN HOÀNG ĐÔ NGHI	16/08/2004	22ĐHNL02	010100011502	Quản trị chiến lược	
303	2253410209	VÕ NGỌC PHƯƠNG NGHI	21/07/2003	22ĐHQTC3	010100011502	Quản trị chiến lược	
304	2253440077	NGUYỄN TRẦN THẢO(NGUYỄN	04/11/2004	22ĐHNL02	010100011502	Quản trị chiến lược	
305	2253410204	HUỖNH TRUNG NHÂN	11/06/2004	22ĐHQTC4	010100011502	Quản trị chiến lược	
306	2253440092	LÂM ĐỒNG THANH THẢO	14/04/2004	22ĐHNL02	010100011502	Quản trị chiến lược	
307	2253410172	LÊ VŨ ANH THU	18/11/2004	22ĐHQTVT2	010100011502	Quản trị chiến lược	
308	2253410099	TRẦN NGỌC PHƯƠNG(THU	10/11/2004	22ĐHQTC4	010100011502	Quản trị chiến lược	
309	2253440061	LÊ THỊ THƯƠNG	07/03/2004	22ĐHNL02	010100011502	Quản trị chiến lược	
310	2253410215	NGUY HUỖNH CẨM UYÊN	18/06/2004	22ĐHQTC2	010100011502	Quản trị chiến lược	
311	2253410230	NGUYỄN THỊ MINH UYÊN	15/09/2004	22ĐHQTC3	010100011502	Quản trị chiến lược	
312	2253410100	HOÀNG KHÁNH VI	13/01/2004	22ĐHQTC1	010100011502	Quản trị chiến lược	
313	2253410337	TRẦN THỊ ÁNH	03/02/2004	22ĐHQTC4	010100046101	Thanh toán quốc tế	
314	2253410073	NGUYỄN THỊ KIM CHI	04/05/2004	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
315	2253410077	TỔNG NGỌC ĐỨC	23/02/2004	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
316	2253410059	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	11/12/2004	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
317	2253410011	LÊ TRẦN NGỌC DUY	05/04/2004	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
318	2253410072	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	13/08/2004	22ĐHQTTTH	010100046101	Thanh toán quốc tế	
319	2253410039	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	27/03/2004	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
320	2253410080	PHẠM VŨ HÙNG	08/06/2004	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
321	2253410086	CAO THỊ LỆ HƯƠNG	21/08/2003	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
322	2253410310	Nguyễn Thị Thái Huyền	12/08/2004	22ĐHQTC3	010100046101	Thanh toán quốc tế	
323	2253410056	ĐOÀN THỊ THỦY LAM	20/08/2004	22ĐHQTTTH	010100046101	Thanh toán quốc tế	
324	2253410158	TRẦN THẢO MY	23/06/2004	22ĐHQTVT1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
325	2253410114	VŨ THỊ THANH NGỌC	26/06/2004	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
326	2253410154	NGUYỄN BẢO NHI	06/06/2004	22ĐHQTC2	010100046101	Thanh toán quốc tế	
327	2253410164	TRƯƠNG GIA NHƯ	21/08/2004	22ĐHQTC2	010100046101	Thanh toán quốc tế	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
328	2253410172	LÊ VŨ ANH THU	18/11/2004	22ĐHQTVT2	010100046101	Thanh toán quốc tế	
329	2253410190	VĂN THỊ HUƠNG THÙY	25/02/2004	22ĐHQTC2	010100046101	Thanh toán quốc tế	
330	2253410186	DƯƠNG MINH TRẦN	21/09/2004	22ĐHQTC2	010100046101	Thanh toán quốc tế	
331	2253410173	TRẦN DƯƠNG THAN TRÚC	13/03/2004	22ĐHQTTTH	010100046101	Thanh toán quốc tế	
332	2253410100	HOÀNG KHÁNH VI	13/01/2004	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
333	2253410094	LÊ THỊ THẢO VI	22/06/2004	22ĐHQTC1	010100046101	Thanh toán quốc tế	
334	2253410119	NGUYỄN QUỲNH NH Ý	12/05/2004	22ĐHQTTTH	010100046101	Thanh toán quốc tế	
335	2253410045	NGUYỄN NHỰT MINH	28/06/2004	22ĐHQTC1	010100046106	Thanh toán quốc tế	
336	2253410166	NGUYỄN PHẠM QUỲ TRANG	30/08/2004	22ĐHQTC2	010100046106	Thanh toán quốc tế	
337	2255130058	Lê Minh Hiếu	09/09/2003	22ĐHTĐ02	011100089402	Thực hành điện tử công suất	
338	2255130088	LÊ THANH MINH	16/12/2004	22ĐHTĐ02	011100089402	Thực hành điện tử công suất	
339	2255130090	ĐÀO LÊ NAM	12/01/2004	22ĐHTĐ02	011100089402	Thực hành điện tử công suất	
340	2255130074	Vũ Gia Ân	26/03/2004	22ĐHTĐ02	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
341	2255130032	Hồ Văn Huy Cường	25/05/2004	22ĐHTĐ01	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
342	2255130073	Đặng Bùi Khánh Duy	11/03/2004	22ĐHTĐ02	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
343	2255130068	Nguyễn Khánh Duy	30/01/2004	22ĐHTĐ02	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
344	2255130107	Nguyễn Xuân Huy	19/12/2004	22ĐHTĐ02	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
345	2255130090	ĐÀO LÊ NAM	12/01/2004	22ĐHTĐ02	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
346	2255130070	Nguyễn Phạm Minh Nguyên	11/01/2004	22ĐHTĐ02	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
347	2255130102	NGUYỄN THÁI SƠN	20/07/2004	22ĐHTĐ01	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
348	2255130067	TRẦN NGỌC SƠN	24/07/2004	22ĐHTĐ02	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
349	2255130038	NGUYỄN MINH TIỀN	17/11/2004	22ĐHTĐ01	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
350	2255130086	NGUYỄN QUỐC TOÀN	03/11/2004	22ĐHTĐ02	011100103101	Thực hành khí cụ điện - Đo lường điện	
351	2105130001	Trần Thái An	04/05/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
352	2105130024	NGUYỄN ĐĂNG HÙN ANH	30/05/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
353	2105130002	Đoàn Dương Bình	14/11/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
354	2105130068	Triệu Thị Điệp	02/10/2003	21ĐHTĐ02	011100103201	Thực hành PLC	
355	2105130005	Bùi Văn Trung Đức	27/02/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
356	2105130033	NGÔ TRƯƠNG THỜI HIỆP	30/05/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
357	2105130006	Nguyễn Anh Khoa	16/01/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
358	2105130041	NGUYỄN DUY KHOA	06/07/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
359	2105130042	NGUYỄN PHẠM ANH KHOA	05/10/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
360	2105130007	Đặng Phương Hồng Lan	20/06/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
361	2105130009	Hoàng Thị Hoa Mai	29/07/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
362	2105130010	Phạm Trung Nghi	22/05/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
363	2105130011	Dương Hồng Ngọc	05/07/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
364	2105130099	Phạm Bảo Ngọc	26/05/2003	21ĐHTĐ02	011100103201	Thực hành PLC	
365	2105130048	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	17/12/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
366	2105130050	LÊ VIỆT QUANG	27/06/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
367	2105130014	Nguyễn Trần Quốc	12/03/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
368	2105130023	NGUYỄN LÊ CHÍ THÀNH	05/05/2003	21ĐHTĐ01	011100103201	Thực hành PLC	
369	2105130111	Nguyễn Quang Sáng	21/04/2003	21ĐHTĐ02	011100103204	Thực hành PLC	
370	2011150140	ĐOÀN THỊ LAN ANH	01/05/2002	20CĐTM03	030100059701	Tiếng Anh	
371	2341840006	Nguyễn Kim Mộc Anh	14/12/2003	23CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
372	2010000046	Nguyễn Trí Cao	10/12/2000	20CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
373	2201150089	Nguyễn Thuỳ Duyên	25/04/2004	22CĐTM02	030100059701	Tiếng Anh	
374	2341840005	Nguyễn Huy Hiếu	03/01/2005	23CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
375	2341840015	Nguyễn Quang Huy	19/02/2005	23CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
376	2341840016	NGUYỄN QUỐC HUY	18/04/2005	23CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
377	2111150042	Thiều Thị Minh Huyền	17/11/2003	21CĐTM01	030100059701	Tiếng Anh	
378	2011150006	TRẦN HÀ TUYẾT KHANH	01/10/2002	20CĐTM01	030100059701	Tiếng Anh	
379	2341840027	Lê Đức Phước Lâm	29/08/2005	23CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
380	2341840024	Phạm Đức Lương	04/02/2004	23CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
381	2010000038	Nguyễn Công Minh	29/06/2002	20CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
382	2011150135	Huỳnh Thị Trà My	09/08/2002	20CĐTM03	030100059701	Tiếng Anh	
383	1910000034	Lê Đình Hoàng Nam	05/12/2001	19CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
384	2341840002	Nguyễn Phan Thanh Thuận	20/09/2005	23CĐCK01	030100059701	Tiếng Anh	
385	2011150133	Hồ Thị Thúy Trinh	27/06/2002	20CĐTM03	030100059701	Tiếng Anh	
386	2254810187	NGUYỄN ĐÌNH KHÁNH ĐOÀN	14/09/2004	22ĐHTT04	010100112002	Tiếng Anh 4	
387	2254810208	LÊ TRỌNG NGHĨA HÙNG	10/05/2004	22ĐHTT05	010100112002	Tiếng Anh 4	
388	2254810162	NGUYỄN ANH KHA	17/06/2003	22ĐHTT04	010100112002	Tiếng Anh 4	
389	2255130031	ĐẶNG TRUNG KHOA	11/07/2004	22ĐHTĐ01	010100112002	Tiếng Anh 4	
390	2105120088	NGUYỄN VĂN THUẬN	14/03/2000	21ĐHĐT02	010100112002	Tiếng Anh 4	
391	2253410054	NGÔ ANH MINH	14/04/2003	22ĐHQTVT1	010100112003	Tiếng Anh 4	
392	2105130092	Phan Văn Duy Khang	19/05/2003	21ĐHTĐ02	010100112004	Tiếng Anh 4	
393	2253410204	HUỖNH TRUNG NHÂN	11/06/2004	22ĐHQTC4	010100112004	Tiếng Anh 4	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
394	2153410059	Trần Nguyễn Trúc Thy	26/05/2003	21ĐHQTC1	010100112004	Tiếng Anh 4	
395	2153410390	NGUYỄN THỊ KIỀU MI	15/09/2003	21ĐHQTC4	010100112005	Tiếng Anh 4	
396	2258130089	Lê Thị Kim Nguyên	26/12/2004	22ĐHDL02	010100112005	Tiếng Anh 4	
397	2105120034	NGUYỄN VIỆT MINH ĐỨC	08/02/2003	21ĐHĐT01	010100112009	Tiếng Anh 4	
398	2255130034	Huỳnh Thị Kim Anh	22/10/2004	22ĐHTĐ01	011100112001	Tiếng Anh 4	
399	2105120054	LÂM THIÊN BẢO	28/01/2003	21ĐHĐT02	011100112001	Tiếng Anh 4	
400	2154810071	NGUYỄN LÊ ANH CHIẾN	27/08/2003	21ĐHTT02	011100112001	Tiếng Anh 4	
401	2258420001	LÊ QUỐC ANH HUY	18/12/2004	22ĐHKL01	011100112001	Tiếng Anh 4	
402	2258420032	LA NGUYỄN KHANG	04/06/2004	22ĐHKL01	011100112001	Tiếng Anh 4	
403	2154810076	PHẠM LÊ XUÂN KIÊN	10/01/2003	21ĐHTT02	011100112001	Tiếng Anh 4	
404	2258420019	NGUYỄN VĂN KIẾT	16/12/2004	22ĐHKL01	011100112001	Tiếng Anh 4	
405	2253410056	ĐOÀN THỊ THÙY LAM	20/08/2004	22ĐHQTTTH	011100112001	Tiếng Anh 4	
406	2253410030	BÙI THY NHẬT LINH	06/11/2004	22ĐHQTTTH	011100112001	Tiếng Anh 4	
407	2253410284	Đoàn Nguyễn Phương Mai	02/02/2004	22ĐHQTTTH	011100112001	Tiếng Anh 4	
408	2105120010	Lê Lương Bảo Minh	15/12/2003	21ĐHĐT01	011100112001	Tiếng Anh 4	
409	2258420015	NGUYỄN THỊ ÁNH MY	04/04/2004	22ĐHKL01	011100112001	Tiếng Anh 4	
410	2250000049	TẠ NGỌC THANH NGÂN	15/01/2004	22ĐHKVLĐ	011100112001	Tiếng Anh 4	
411	2253410184	THÁI BẢO NGỌC	12/09/2004	22ĐHQTVT1	011100112001	Tiếng Anh 4	
412	2253410112	VÕ HOÀNG PHONG	14/10/2004	22ĐHQTVT1	011100112001	Tiếng Anh 4	
413	2154810081	HỒNG LÊ PHÚC	14/11/2003	21ĐHTT02	011100112001	Tiếng Anh 4	
414	2255120020	NGUYỄN MINH QUÂN	05/03/2004	22ĐHĐT01	011100112001	Tiếng Anh 4	
415	2154810059	PHAN TÂN SANG	22/04/2003	21ĐHTT02	011100112001	Tiếng Anh 4	
416	2105130120	Hồ Thị Kiều Tiên	29/12/2003	21ĐHTĐ02	011100112001	Tiếng Anh 4	
417	2253410226	TRẦN PHƯƠNG ĐÔNG TRÚC	23/11/2004	22ĐHQTTTH	011100112001	Tiếng Anh 4	
418	2254810199	VĂN THẾ TUẤN	08/06/2004	22ĐHTT04	011100112001	Tiếng Anh 4	
419	2254810176	HUỲNH CÔNG HUY	16/09/2004	22ĐHTT04	011100112002	Tiếng Anh 4	
420	2253410363	Phon Kimleang	17/05/2002	22ĐHQTVT1	011100112002	Tiếng Anh 4	
421	2258420116	POCH LALIN	06/01/2002	22ĐHKL01	011100112002	Tiếng Anh 4	
422	2255120057	Châu Tấn Lộc	07/01/2004	22ĐHĐT02	011100112002	Tiếng Anh 4	
423	2253440021	VŨ NAM	02/07/2004	22ĐHNL01	011100112002	Tiếng Anh 4	
424	2253440068	Nguyễn Đoàn Đăng Nguyên	23/03/2004	22ĐHNL02	011100112002	Tiếng Anh 4	
425	2255120062	VÕ MINH ĐĂNG	28/08/2004	22ĐHĐT02	011100112003	Tiếng Anh 4	
426	2252210007	NGUYỄN MINH ANH	30/10/2004	22ĐHNATM1	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
427	2252210018	TỔNG HUỖNH NGỌC ANH	25/05/2004	22ĐHNATM1	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
428	2254810254	Trần Quang Cường	20/06/2003	22ĐHTT05	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
429	2253410071	THÁI NGUYỄN PHƯỚC DUNG	14/07/2004	22ĐHQTVT1	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
430	2255130073	Đặng Bùi Khánh Duy	11/03/2004	22ĐHTĐ02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
431	2255130031	ĐẶNG TRUNG KHOA	11/07/2004	22ĐHTĐ01	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
432	2105120058	UỠNG THIệN KHOA	06/11/2003	21ĐHĐT02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
433	2255130079	Phan Tiên Long	22/07/2004	22ĐHTĐ02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
434	2231530109	Nguyễn Đức Mạnh	06/01/2004	22ĐHTĐ02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
435	2255130088	LÊ THANH MINH	16/12/2004	22ĐHTĐ02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
436	2253440001	PHAN LÊ KIM NGÂN	29/07/2004	22ĐHNL01	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
437	2253410124	PHAN VỮ TUYỆT NGÂN	24/10/2003	22ĐHQTC2	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
438	2253410204	HUỖNH TRUNG NHÂN	11/06/2004	22ĐHQTC4	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
439	2331710159	Trần Đặng Tường San	07/01/2004	23ĐHKL03	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
440	2154810059	PHAN TẤN SANG	22/04/2003	21ĐHTT02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
441	2105120094	BỮI XUÂN SƠN	16/09/2003	21ĐHĐT02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
442	2255130067	TRẦN NGỌC SƠN	24/07/2004	22ĐHTĐ02	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
443	2252210019	HÀ MINH THỨ	12/07/2004	22ĐHNATM1	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
444	2253410172	LÊ VỮ ANH THỨ	18/11/2004	22ĐHQTVT2	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
445	2252210140	NGUYỄN THANH THỨ	12/05/2004	22ĐHNATM2	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
446	2152210030	CAO THẮNG THUẬN	07/03/2003	21ĐHNATM	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
447	2252210101	LỮU THỊ HOÀI THƯƠNG	15/10/2004	22ĐHNATM2	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
448	2252210047	NGUYỄN NGỌC THỮ TIÊN	16/07/2004	22ĐHNAHK	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
449	2105130055	BỮI MINH TUẤN	08/07/2003	21ĐHTĐ01	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
450	2252210023	PHAN THỊ THANH UYÊN	31/08/2004	22ĐHNAHK	010100001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
451	2233410003	Lê Duy Anh	23/08/2002	22ĐVQT01	010200001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
452	2233410005	Đỗ Minh Đức	13/07/1994	22ĐVQT01	010200001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
453	2233410002	Phan Thị Nhâ Phương	06/06/1992	22ĐVQT01	010200001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
454	2233410007	Lê Thanh Sơn	11/10/2001	22ĐVQT01	010200001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
455	2233410010	Trần Thị Thu Thủy	26/08/1981	22ĐVQT01	010200001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
456	2238420014	Phạm Thị Thanh Trang	24/11/1980	22ĐVKL01	010200001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
457	2233410001	Phạm Nguyễn Vương	26/12/1991	22ĐVQT01	010200001601	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
458	2153410134	CAO DUY ANH	04/03/2003	21ĐHQTVT1	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
459	2331310484	Nguyễn Lê Thúy Anh	10/03/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	

STT	Mã SV	Họ lót	Ngày sinh	Lớp	Mã LHP	Tên học phần	Ghi chú
460	2331310545	Nguyễn Gia Bảo	28/08/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
461	2253410059	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	11/12/2004	22ĐHQTC1	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
462	2331310492	Phạm Hoàng Duy	02/11/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
463	2253410298	Trần Thị Mỹ Duyên	11/06/2004	22ĐHQTC4	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
464	2331310506	Nguyễn Thuý Uyên Khuê	20/02/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
465	2051010442	NGUYỄN KỶ ANH KIẾN	31/05/2002	20ĐHQTC1	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
466	2331310478	Nguyễn Hoàng Nhật Linh	17/09/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
467	2253410158	TRẦN THẢO MY	23/06/2004	22ĐHQTVT1	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
468	2253410143	ĐÀO SONG MỸ	10/09/2004	22ĐHQTVT1	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
469	2253410163	HỒ THỊ MI NA	13/12/2004	22ĐHQTVT1	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
470	2253410184	THÁI BẢO NGỌC	12/09/2004	22ĐHQTVT1	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
471	2331310500	Lê Minh Nhật	07/01/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
472	2331310588	Trương Tuyết Nhi	23/01/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
473	2331310520	Phạm Thị Quỳnh Như	14/02/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
474	2253410122	VÕ NHƯ PHONG	25/10/2004	22ĐHQTVT1	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
475	2153410052	Võ Tuyết Phương	14/04/2003	21ĐHQTVT1	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
476	2331310609	Nguyễn Anh Quốc	30/06/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
477	2331310482	Nguyễn Duy Quang Thắng	14/08/2005	23ĐHQT09	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
478	2253410217	NGUYỄN THANH THỦY	23/04/2003	22ĐHQTC2	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
479	2253410119	NGUYỄN QUỲNH NH Ý	12/05/2004	22ĐHQTTTH	010100012317	Văn hóa doanh nghiệp	
480	2255120106	NGUYỄN THUY TRÂM ANH	11/11/2002	22ĐHĐT01	011100014402	Xử lý số tín hiệu	
481	2105120012	Huỳnh Đức Nguyên	23/10/2003	21ĐHĐT01	011100014402	Xử lý số tín hiệu	

PHÒNG ĐÀO TẠO